Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8451.21.00

Mã HS	8451.21.00
Mô tả hàng hóa	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt / - Máy sấy: / - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:50:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84512100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14020
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14020
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14020
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E13343
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13284
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13284
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13284
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13284
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13284
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13284
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E13338
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13338
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13338
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13338
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13338
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E13339
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F13339
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13339
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13339
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13339
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13339
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F13342
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13290
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13298
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13298
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13298
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13298
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13298
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13298
VKFTA	2022	2022	5	VK!E13329
VKFTA	2023	2023	5	VK!F13329
VKFTA	2024	2024	5	VK!G13329
VKFTA	2025	2025	5	VK!H13329
VKFTA	2026	2026	5	VK!I13329
VKFTA	2027	2027	5	VK!J13329
VCFTA	2022	2022	4	VC!D13378
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13378
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13378
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13378
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13378
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13361
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13361
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13361
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13361
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13361
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13361
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D13361
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E13361
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F13361
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G13361
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H13361
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I13361
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D13376
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E13376
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F13376
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13376
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13376
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13376
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D13375
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E13375
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F13375
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13375
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13375
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13375

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13355
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13355
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13355
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13355
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13355
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13355
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13355
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D13363
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E13363
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F13363
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G13363
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H13363
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I13363
RCEP B	2022	2022	15	B!D13363
RCEP B	2023	2023	15	B!E13363
RCEP B	2024	2024	15	B!F13363
RCEP B	2025	2025	15	B!G13363
RCEP B	2026	2026	15	B!H13363
RCEP B	2027	2027	15	B!I13363
RCEP C	2022	2022	15	C!D13363
RCEP C	2023	2023	15	C!E13363
RCEP C	2024	2024	15	C!F13363
RCEP C	2025	2025	15	C!G13363
RCEP C	2026	2026	15	C!H13363
RCEP C	2027	2027	15	C!I13363
RCEP D	2022	2022	15	D!D13362

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	15	D!E13362
RCEP D	2024	2024	15	D!F13362
RCEP D	2025	2025	15	D!G13362
RCEP D	2026	2026	15	D!H13362
RCEP D	2027	2027	15	D!I13362
RCEP E	2022	2022	15	E!D13366
RCEP E	2023	2023	15	E!E13366
RCEP E	2024	2024	15	E!F13366
RCEP E	2025	2025	15	E!G13366
RCEP E	2026	2026	15	E!H13366
RCEP E	2027	2027	15	E!I13366
RCEP F	2022	2022	15	F!D13363
RCEP F	2023	2023	15	F!E13363
RCEP F	2024	2024	15	F!F13363
RCEP F	2025	2025	15	F!G13363
RCEP F	2026	2026	15	F!H13363
RCEP F	2027	2027	15	F!I13363
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F12398
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G12398
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H12398
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I12398

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8451.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8451.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14020), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.